

---

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển  
năng lượng Vinaconex

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4 năm 2018*

---



## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	<b>Báo cáo tài chính</b>	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4 - 5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6 - 13

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>287.215.576.953</b>	<b>108.311.393.704</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>101.152.226.892</b>	<b>6.277.830.941</b>
1. Tiền	111	V.01	101.152.226.892	6.277.830.941
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>169.859.831.550</b>	<b>91.180.039.914</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		82.374.474.243	47.038.517.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		350.834.000	3.920.001.071
6. Các khoản phải thu khác	136		110.934.523.307	40.221.521.040
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(23.800.000.000)	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.166.865.786</b>	<b>10.837.231.136</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.02	16.166.865.786	10.837.231.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.652.725</b>	<b>16.291.713</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.652.725	16.291.713
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.027.886.171.692</b>	<b>1.087.851.150.733</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>909.116.369.635</b>	<b>969.328.291.378</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	734.507.307.455	791.642.306.126
- Nguyên giá	222		1.238.031.148.570	1.234.359.638.709
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(503.523.841.115)	(442.717.332.583)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	174.609.062.180	177.685.985.252
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(25.390.937.820)	(22.314.014.748)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.183.755.134</b>	<b>2.710.925.255</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.183.755.134	2.710.925.255
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>102.000.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		102.000.000.000	102.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.586.046.923</b>	<b>13.811.934.100</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	12.586.046.923	13.811.934.100
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.315.101.748.645</b>	<b>1.196.162.544.437</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4/2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>433.377.191.266</b>	<b>561.311.199.159</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>214.571.058.800</b>	<b>234.856.796.442</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63.293.374.708	17.246.487.708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	4.500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	23.533.093.636	19.061.256.496
4. Phải trả người lao động	314		9.068.301.308	6.103.894.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	2.084.236.326	2.413.152.322
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.013.901.469	8.542.811.942
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		106.928.504.304	176.385.696.031
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.649.647.049	603.497.649
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>218.806.132.466</b>	<b>326.454.402.717</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	204.687.945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	218.601.444.521	326.249.714.772
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>881.724.557.379</b>	<b>634.851.345.278</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.09</b>	<b>881.724.557.379</b>	<b>634.851.345.278</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569.999.930.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		276.195.101.082	178.851.395.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.700.511.129	178.851.395.278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		239.494.589.953	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.315.101.748.645</b>	<b>1.196.162.544.437</b>

Người lập biểu



NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2019



PHẠM BẢO LONG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	152.965.078.776	183.708.823.803	655.617.887.971	473.501.921.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		152.965.078.776	183.708.823.803	655.617.887.971	473.501.921.289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	61.933.176.704	94.766.193.507	304.519.465.718	263.755.890.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.031.902.072	88.942.630.296	351.098.422.253	209.746.031.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	2.409.899.388	131.640.465	2.776.920.236	1.450.163.017
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	6.965.259.539	13.649.210.734	34.025.387.900	38.975.439.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.701.355.463	13.346.670.027	31.771.991.214	38.334.615.332
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.14	15.195.811.689	11.281.283.601	65.783.881.070	28.323.123.444
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.280.730.232	64.143.776.426	254.066.073.519	143.897.631.527
11. Thu nhập khác	31		21.960.000		182.960.000	-
12. Chi phí khác	32		145.314	40.504.473	233.215	48.127.129
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		21.814.686	(40.504.473)	182.726.785	(48.127.129)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.302.544.918	64.103.271.953	254.248.800.304	143.849.504.398
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.182.446.685	4.008.376.331	14.754.210.351	7.951.863.805
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.120.098.233	60.094.895.622	239.494.589.953	135.897.640.593
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM BẢO LONG



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	254.248.800.304	143.849.504.398
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	64.421.451.461	64.072.294.668
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(104.427.236)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.149.974.667)
Chi phí lãi vay	06	31.771.991.214	38.334.615.332
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD</b>	<b>08</b>	<b>350.442.242.979</b>	<b>245.002.012.495</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	102.479.791.636	60.563.937
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5.329.634.650)	(2.610.549.322)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	49.170.775.513	1.998.780.749
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.205.526.165)	5.968.459.015
Tiền lãi vay đã trả	13	(31.862.645.768)	(39.139.536.579)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(12.561.674.786)	(7.032.486.843)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(865.090.771)	(3.010.385.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>450.268.237.988</b>	<b>201.236.858.452</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.762.815.196)	(7.565.637.639)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	182.960.000	
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		438.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(49.083.198.464)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.003.255.766	1.149.974.667
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.576.599.430)</b>	<b>(55.060.861.436)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	261.462.071.954	263.869.551.191
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(438.567.533.932)	(365.665.716.120)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(174.711.780.629)	(75.020.135.685)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(351.817.242.607)</i>	<i>(176.816.300.614)</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>94.874.395.951</b>	<b>(30.640.303.598)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>6.277.830.941</i>	<i>36.918.134.539</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>101.152.226.892</i>	<i>6.277.830.941</i>

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 6 ngày 29/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

**Lĩnh vực hoạt động:** Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty:**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện ;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**



Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2018, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

##### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.

▪ Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.  
Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

##### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

##### Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

##### Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt	84.949.533	4.386.602.140
- Tiền gửi ngân hàng	101.067.277.359	1.891.228.801
<b>Cộng</b>	<b>101.152.226.892</b>	<b>6.277.830.941</b>
<b>2 Hàng tồn kho</b>		
- Công cụ dụng cụ	16.166.865.786	8.801.001.136
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	2.036.230.000
<b>Cộng</b>	<b>16.166.865.786</b>	<b>10.837.231.136</b>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu kỳ	679.583.671.830	539.379.344.926	13.297.593.834	2.069.028.119	30.000.000	1.234.359.638.709	
- Mua trong kỳ		3.018.494.400		458.821.682		3.477.316.082	
- Đầu tư XDCB hoàn thành			732.213.636			732.213.636	
- Thanh lý, nhượng bán			(538.019.857)			(538.019.857)	
Số dư cuối năm	679.583.671.830	542.397.839.326	13.491.787.613	2.527.849.801	30.000.000	1.238.031.148.570	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	185.265.353.673	249.402.226.681	7.045.651.443	989.934.125	14.166.661	442.717.332.583	
- Khấu hao trong kỳ	23.921.831.088	36.008.997.478	1.139.637.043	264.062.784	9.999.996	61.344.528.389	
- Thanh lý, nhượng bán			(538.019.857)			(538.019.857)	
Số dư cuối năm	209.187.184.761	285.411.224.159	7.647.268.629	1.253.996.909	24.166.657	503.523.841.115	
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	494.318.318.157	289.977.118.245	6.251.942.391	1.079.093.994	15.833.339	791.642.306.126	
- Tại ngày cuối kỳ	470.396.487.069	256.986.615.167	5.844.518.984	1.273.852.892	5.833.343	734.507.307.455	

**4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	22.314.014.748	22.314.014.748
- Khấu hao trong kỳ	3.076.923.072	3.076.923.072
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	25.390.937.820	25.390.937.820
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	177.685.985.252	177.685.985.252
- Tại ngày cuối kỳ	174.609.062.180	174.609.062.180
<b>5 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuê văn phòng	8.091.943.274	9.710.331.863
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.320.004.704	3.344.197.054
- Chi phí khác	2.174.098.945	757.405.183
<b>Cộng</b>	<b>12.586.046.923</b>	<b>13.811.934.100</b>
<b>6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	3.160.513.920	3.458.061.505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.254.210.350	6.061.674.785
- Thuế thu nhập cá nhân	2.464.583.390	1.054.316.610
- Thuế tài nguyên	5.255.748.740	4.151.943.936
- Phí môi trường rừng	4.398.037.236	4.335.259.660
<b>Cộng</b>	<b>23.533.093.636</b>	<b>19.061.256.496</b>
<b>7 Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lãi vay phải trả	2.084.236.326	2.198.678.480
- Chi phí thí nghiệm vật liệu CTTĐ Xuân Minh	0	214.473.842
<b>Cộng</b>	<b>2.084.236.326</b>	<b>2.413.152.322</b>
<b>8 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn	218.601.444.521	326.249.714.772
<b>Cộng</b>	<b>218.601.444.521</b>	<b>326.249.714.772</b>

9 Vốn chủ sở hữu  
 9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	455.999.950.000	0	0	115.873.747.185	571.873.697.185
- Lãi trong kỳ trước				135.897.640.593	135.897.640.593
- Giảm khác				(72.919.992.500)	(72.919.992.500)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	455.999.950.000	0	0	178.851.395.278	634.851.345.278
- Lãi trong kỳ này				239.494.589.953	239.494.589.953
- Tăng vốn chủ sở hữu	113.999.980.000	29.589.351.149	6.157.775.148		149.747.106.297
- Giảm khác			(217.600.000)	(142.150.884.149)	(142.368.484.149)
Số dư cuối năm nay	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	276.195.101.082	881.724.557.379

Đơn vị tính: VND

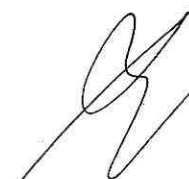
**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
<b>10 Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán điện	128.363.372.662	136.310.458.720
- Doanh thu khác	24.601.706.114	47.398.365.083
<b>Cộng</b>	<b>152.965.078.776</b>	<b>183.708.823.803</b>
<b>11 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn sản xuất điện	39.772.264.953	49.713.080.303
- Giá vốn khác	22.160.911.751	45.053.113.204
<b>Cộng</b>	<b>61.933.176.704</b>	<b>94.766.193.507</b>
<b>12 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	636.234.918	27.213.229
- Cổ tức nhận được từ Công ty con	1.530.000.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	243.664.470	104.427.236
<b>Cộng</b>	<b>2.409.899.388</b>	<b>131.640.465</b>
<b>13 Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	6.701.355.463	13.346.670.027
- Chênh lệch tỷ giá trong năm	78.709.307	41.845.319
- Chi phí tài chính khác	185.194.769	260.695.388
<b>Cộng</b>	<b>6.965.259.539</b>	<b>13.649.210.734</b>
<b>14 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.395.811.689	11.281.283.601
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.800.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>15.195.811.689</b>	<b>11.281.283.601</b>

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG